BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT **HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **140** / QĐ-HVN	*Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt) học kỳ I năm học 2022-2023

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt) học kỳ I năm học 2021-2022 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

1. Tổng số tiền thanh toán:	**1.336.705.500**	đồng.
2. Trừa số chi thừa năm trước:	14.258.320	đồng.
3. Tổng số tiền chi kỳ này:	**1.322.447.180**	đồng.
Trong đó:		
a) Tiền thanh toán dạy lớp đại học:	1.245.604.180	đồng.
b) Tiền thanh toán dạy lớp đại học (TT-CLC):	48.880.000	đồng.
c) Tiền thanh toán dạy lớp sau đại học:	27.963.000	đồng.

Bằng chữ: Một tỷ ba trăm hai mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi bảy ngàn một trăm tám mươi đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT)
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số **140** /QĐ-HVN ngày 11 tháng 01 năm 2023
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
2	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
3	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
4	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
5	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
6	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
7	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	75.20	105.30	65,000	6,844,500		6,844,500	
8	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
9	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
10	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
11	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
12	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
13	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	150.50	150.50	65,000	9,782,500		9,782,500	
14	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
15	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
16	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
17	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
18	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
19	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
20	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
21	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
22	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
23	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
24	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
25	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
26	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
27	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
28	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
29	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
30	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	120.50	120.50	65,000	7,832,500		7,832,500	
31	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
32	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
33	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
34	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
35	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
36	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
37	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
38	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
39	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
40	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
41	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
42	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	105.30	105.30	65,000	6,844,500		6,844,500	
43	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
44	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
45	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
46	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
47	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
48	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
49	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
50	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
51	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	150.60	150.60	65,000	9,789,000		9,789,000	
52	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	120.40	120.40	65,000	7,826,000		7,826,000	
53	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
54	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,956,500		
55	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	60.20	60.20	65,000	3,913,000	2,348,450	1,564,550	
56	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
57	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Quản lý tài nguyên	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
58	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
59	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	60.30	60.30	65,000	3,919,500		3,919,500	
60	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
61	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
62	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	75.30	75.30	65,000	4,894,500		4,894,500	
63	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
64	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
65	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
66	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	120.40	120.40	65,000	7,826,000		7,826,000	
67	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
68	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	60.60	75.75	65,000	4,923,750		4,923,750	
69	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
70	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trườn	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
71	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trườn	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
72	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trườn	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
73	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trườn	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
74	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trườn	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
75	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
76	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	135.50	135.50	65,000	8,807,500		8,807,500	
77	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
78	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
79	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
80	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
81	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	135.40	240.70	65,000	15,645,500		15,645,500	
82	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
83	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
84	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
85	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
86	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
87	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,956,500		
88	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	15.10	15.10	65,000	981,500	981,500		
89	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
90	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
91	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500	138,051	1,818,449	
92	STN15	Nguyễn Đình	Thi	3	Sinh thái nông nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
93	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
94	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	45.20	45.20	65,000	2,938,000	1,050,000	1,888,000	
95	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
96	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,914,319	42,181	
97	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
98	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
99	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
100	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
101	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
102	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	150.40	150.40	65,000	9,776,000		9,776,000	
103	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
104	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
105	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
106	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
107	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,956,500		
108	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,956,500		
109	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
110	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	105.50	105.50	65,000	6,857,500		6,857,500	
111	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	225.60	225.60	65,000	14,664,000		14,664,000	
112	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
113	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	105.30	105.30	65,000	6,844,500		6,844,500	
114	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	135.30	135.30	65,000	8,794,500		8,794,500	
115	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
116	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
117	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
118	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	150.60	150.60	65,000	9,789,000		9,789,000	
119	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
120	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	105.30	120.35	65,000	7,822,750		7,822,750	
121	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	75.30	75.30	65,000	4,894,500		4,894,500	
122	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
123	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
124	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
125	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
126	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
127	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	105.30	105.30	65,000	6,844,500		6,844,500	
128	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	135.30	135.30	65,000	8,794,500		8,794,500	
129	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	165.60	180.70	65,000	11,745,500		11,745,500	
130	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	60.30	60.30	65,000	3,919,500		3,919,500	
131	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	90.20	135.30	65,000	8,794,500		8,794,500	
132	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
133	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
134	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	30.10	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
135	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
136	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	105.30	105.30	65,000	6,844,500		6,844,500	
137	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
138	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
139	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
140	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
141	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
142	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
143	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
144	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
145	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
146	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
147	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
148	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
149	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	135.30	135.30	65,000	8,794,500		8,794,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
150	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
151	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	120.40	120.40	65,000	7,826,000		7,826,000	
152	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
153	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	135.40	135.40	65,000	8,801,000		8,801,000	
154	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	105.30	150.45	65,000	9,779,250		9,779,250	
155	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
156	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
157	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	120.50	135.60	65,000	8,814,000		8,814,000	
158	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	105.40	105.40	65,000	6,851,000		6,851,000	
159	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	90.30	120.40	65,000	7,826,000		7,826,000	
160	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
161	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
162	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
163	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
164	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
165	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
166	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
167	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	75.30	75.30	65,000	4,894,500		4,894,500	
168	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
169	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
170	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
171	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
172	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
173	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
174	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
175	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
176	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
177	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	90.10	90.10	65,000	5,856,500		5,856,500	
178	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
179	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	120.40	120.40	65,000	7,826,000		7,826,000	
180	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	60.30	60.30	65,000	3,919,500		3,919,500	
181	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	135.30	135.30	65,000	8,794,500		8,794,500	
182	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
183	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	75.30	75.30	65,000	4,894,500		4,894,500	
184	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
185	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	135.40	135.40	65,000	8,801,000		8,801,000	
186	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
187	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.40	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
188	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
189	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
190	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
191	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
192	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
193	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
194	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
195	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
196	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
197	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
198	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
199	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	QL chất lượng và An toàn TP	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
200	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	QL chất lượng và An toàn TP	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
201	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
202	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
203	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	195.50	195.50	65,000	12,707,500		12,707,500	
204	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	105.30	105.30	65,000	6,844,500		6,844,500	
205	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
206	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
207	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
208	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
209	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
210	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
211	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
212	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
213	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
214	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
215	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
216	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
217	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
218	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
219	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
220	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	120.50	120.50	65,000	7,832,500		7,832,500	
221	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
222	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
223	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
224	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
225	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
226	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
227	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	135.60	135.60	65,000	8,814,000		8,814,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
228	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	225.60	225.60	65,000	14,664,000		14,664,000	
229	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	225.70	225.70	65,000	14,670,500		14,670,500	
230	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
231	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	225.70	225.70	65,000	14,670,500		14,670,500	
232	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	180.40	180.40	65,000	11,726,000		11,726,000	
233	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	210.70	210.70	65,000	13,695,500		13,695,500	
234	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	165.40	165.40	65,000	10,751,000		10,751,000	
235	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
236	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
237	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
238	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	180.50	180.50	65,000	11,732,500		11,732,500	
239	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
240	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
241	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
242	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
243	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
244	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
245	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
246	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	120.40	120.40	65,000	7,826,000		7,826,000	
247	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
248	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
249	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
250	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
251	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
252	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
253	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
254	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
255	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
256	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
257	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
258	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
259	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
260	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
261	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
262	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
263	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
264	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
265	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
266	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
267	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
268	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	165.50	165.50	65,000	10,757,500		10,757,500	
269	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
270	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
271	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
272	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	11	Marketing	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
273	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
274	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
275	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
276	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
277	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
278	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
279	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
280	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
281	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
282	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
283	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
284	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
285	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
286	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
287	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
288	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
289	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
290	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
291	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
292	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	45.20	52.75	65,000	3,428,750		3,428,750	
293	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
294	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
295	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
296	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
297	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
298	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thuỷ sản	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
299	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
300	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Quân sự chung	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
301	QS015	Nguyễn Văn	Lên	23	Đường lối quân sự	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
302	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	23	Đường lối quân sự	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
303	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Đường lối quân sự	135.30	135.30	65,000	8,794,500		8,794,500	
304	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
305	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
306	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
307	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
308	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
309	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
310	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
311	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
312	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
313	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
314	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
315	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
316	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
317	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
318	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
319	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
320	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
321	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	60.30	60.30	65,000	3,919,500		3,919,500	
322	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
		TỔNG CỘNG				**20,045.30**	**20,564.70**		**1,336,705,500**	**14,258,320**	**1,322,447,180**	

Tổng số tiền thanh toán: **1,322,447,180** đồng

Bằng chữ: ***Một tỷ ba trăm hai mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi bảy ngàn một trăm tám mươi đồng.***

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 140 /QĐ-HVN ngày 11 tháng 01 năm 2023
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH11	Nguyễn Thị	Loan		Canh tác học	Trồng trọt cơ bản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
2	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	Cỏ dại & PP phòng trừ	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
3	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	Công nghệ sinh học trong BVTV	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
4	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	Miễn dịch thực vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Kỳ 2 năm 2021-2022
5	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Miễn dịch thực vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
6	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
7	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Thuốc bảo vệ thực vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
8	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
9	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
10	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Quản lý dư lượng thuốc BVTV	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Kỳ 2 năm 2021-2022
11	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	Cây CN chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
12	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Nguyên lý sản xuất cây trồng	1	30.10	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	TT, CLC
13	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Cây lương thực chuyên khoa	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
14	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	Nguyên lý sản xuất cây TĂGS	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
15	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	Cây lương thực chuyên khoa	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
16	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	Cây lương thực đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
17	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	Cây lương thực chuyên khoa	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
18	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Kiểm dịch thực vật đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
19	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Sinh vật hại Nông sản STH	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
20	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	Côn trùng chuyên khoa 1	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
21	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	Côn trùng chuyên khoa 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
22	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	Dịch tễ học BVTV	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
23	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
24	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Thực hành nghề nghiệp	3	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
25	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương 2	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
26	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Phân loại côn trùng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
27	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Sinh thái côn trùng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
28	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
29	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	Nuôi ong mật	5	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
30	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
31	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Quản lý dịch hại tổng hợp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
32	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
33	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
34	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
35	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Ng.lý&PP chọn giống cây trồng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
36	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Di truyền thực vật đại cương	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
37	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Di truyền thực vật đại cương	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
38	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	SX giống&CN hạt giống cây trồg	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
39	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	UD CNTT trong t.kế cảnh quan	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
40	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Hoa cây cảnh đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
41	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
42	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
43	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
44	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
45	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Hoa cây cảnh chuyên khoa	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
46	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật ứng dụng	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
47	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
48	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Thực vật học	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
49	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN đà điểu,bồ câu và chim cút	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
50	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Quản lý trang trại chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
51	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Quản lý chất thải chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
52	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Quản lý chất thải chăn nuôi	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
53	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Quản lý chất thải chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
54	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi lợn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
55	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi lợn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
56	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi dê và thỏ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
57	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi trâu bò	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
58	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Hệ thống nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
59	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Hệ thống nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
60	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi gia cầm	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
61	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi gia cầm	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
62	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Thiết kế thí nghiệm	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
63	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	Di truyền học số lượng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
64	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	Di truyền động vật	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
65	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	Viết tài liệu khoa học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
66	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Động vật học	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
67	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	Động vật học	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
68	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Vi sinh vật UD trong chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
69	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Dinh dưỡng động vật	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
70	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Công nghệ SX th.ăn công nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
71	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Ng.lý&AD h.thống HACCP trogSXTĂ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
72	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Đánh giá chất lượng thức ăn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
73	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Dinh dưỡng động vật	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
74	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
75	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
76	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
77	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
78	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
79	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
80	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
81	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
82	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
83	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
84	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đánh giá đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
85	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
86	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
87	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
88	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
89	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
90	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
91	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
92	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
93	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Thổ nhưỡng chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
94	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Phân tích đất, nước	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Kỳ 2 năm 2021-2022
95	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	Đất và phân bón	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,956,500		
96	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	Tài nguyên rừng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,956,500		
97	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	Nông lâm kết hợp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500	391,950	1,564,550	
98	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên	Tưới tiêu trong nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
99	STN13	Nguyễn Thu	Thủy	3	Quản lý tài nguyên	Đa dạng sinh học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
100	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	Quản lý nguồn nước	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
101	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	Quản lý nguồn nước	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
102	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	PP dự báo trong quy hoạch đất	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
103	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	PP dự báo trong quy hoạch đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
104	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch vùng	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
105	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	6	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
106	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch vùng	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Kỳ 1 năm 2021-2022
107	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch cảnh quan	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Kỳ 1 năm 2021-2022

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
108	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch cảnh quan	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
109	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
110	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
111	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
112	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch phát triển nông thôn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
113	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Quy hoạch phát triển nông thôn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
114	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
115	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	Qlý sàn giao dịch bất động sản	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
116	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
117	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
118	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
119	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Thanh tra đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
120	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	5	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
121	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Xây dựng HT QLĐĐ phát triển	6	30.30	45.45	65,000	2,954,250		2,954,250	CH_ Kỳ 2 năm 2021-2022
122	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	Bồi thường giải phóng mặt bằng	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
123	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Cơ sở dữ liệu đất đai	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
124	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
125	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
126	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin BĐS	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
127	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Hệ thống thông tin BĐS	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
128	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Viễn thám	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
129	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Thực hành trắc địa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
130	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa ảnh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
131	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
132	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Hệ thống định vị toàn cầu	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
133	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Hệ thống định vị toàn cầu	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
134	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Đo đạc địa chính	4	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
135	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
136	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa chính	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
137	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
138	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa lý	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
139	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
140	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
141	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
142	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hoá học hữu cơ	1	30.10	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	TT, CLC
143	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa phân tích	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
144	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hoá học hữu cơ	1	30.10	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	TT, CLC
145	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	Hóa hữu cơ 1	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	TT, CLC_ Kỳ 2 năm 2021-2022
146	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	Độc học môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
147	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	Phân tích thực phẩm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
148	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	Hóa phân tích	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
149	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	Hoá học đại cương	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
150	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
151	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
152	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
153	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Hóa phân tích	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
154	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Hóa phân tích	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
155	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	Hoá phân tích	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
156	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	Vi sinh vật đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,956,500		
157	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	TH công nghệ SH xử lý MT	2	15.10	15.10	65,000	981,500	981,500		
158	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	TH CNSH xử lý môi trường	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Kỳ 2 năm 2021-2022
159	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái môi trường	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
160	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500	138,051	1,818,449	
161	STN15	Nguyễn Đình	Thi	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
162	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	Sinh thái đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
163	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	Thực tập quan trắc môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,050,000	906,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
164	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	TH đánh giá tác động môi trường	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
165	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	TH kỹ thuật xử lý chất thải	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
166	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật xử lý nước thải	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,914,319	42,181	
167	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	TT QL hành chính môi trường	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
168	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	QL hành chính về môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
169	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	Môi trường sinh thái	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
170	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	Môi trường sinh thái	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
171	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	Giáo dục và truyền thông MT	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
172	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	Kiểm toán môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
173	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ học lý thuyết 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
174	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết mạch điện 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
175	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
176	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
177	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết mạch điện 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
178	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Trang bị điện máy công cụ	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
179	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết điều khiển tự động 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
180	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	Máy điều khiển số& CN CNC 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
181	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	CAD và CAM trong công nghệ CTM	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
182	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	Máy điều khiển số& CN CNC 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
183	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Thiết bị trong CN sau TH	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
184	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Công nghệ chế biến thực phẩm 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
185	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Máy nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,956,500		
186	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Máy nông nghiệp	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,956,500		
187	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	Lý thuyết liên hợp máy 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Kỳ I năm 2021-2022
188	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Hệ thống thông tin đo lường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
189	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐA tự động hóa quá trình SX	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
190	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Hệ thống thông tin đo lường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
191	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Đồ án điều khiển logic	2	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
192	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐA tự động hóa quá trình SX	2	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
193	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Kỹ thuật cảm biến	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
194	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Xử lý tín hiệu và lọc số	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
195	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Vi điều khiển và ứng dụng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
196	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Xử lý tín hiệu và lọc số	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
197	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Xử lý tín hiệu và lọc số	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Kỳ 2 năm 2021-2022
198	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Đồ án vi điều khiển & ứng dụng	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	Kỳ 2 năm 2021-2022
199	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Tổng hợp hệ điều khiển điện cơ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
200	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	TT lắp ráp tủ điều khiển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
201	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	TT lắp ráp tủ điều khiển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
202	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	Điều khiển truyền động điện	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
203	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Rơle số -lý thuyết và ứng dụng	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
204	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Cung cấp điện cho khuCN&dân cư	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
205	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Bảo vệ hệ thống điện	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
206	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	Phần mềm ứng dụng trong HTĐ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
207	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Các phần tử tự động	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
208	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Sử dụng điện năng	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
209	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	ĐA phần điện nhà máy điện&TBA	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
210	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	Quản lý vận hành hệ thống điện	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
211	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	ĐA phần điện nhà máy điện&TBA	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
212	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	ĐA phần điện nhà máy điện&TBA	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	Kỳ 2 năm 2021-2022
213	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	Quy hoạch lưới điện	4	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
214	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	Quy hoạch nguồn điện	4	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
215	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	Sửa chữa thiết bị điện + BTL	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
216	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	Sửa chữa thiết bị điện + BTL	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
217	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
218	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
219	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
220	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô nâng cao cho QL	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Cao học
221	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
222	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 2	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
223	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
224	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
225	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Kinh tế bảo hiểm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
226	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Lịch sử kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
227	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
228	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	5	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
229	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
230	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	6	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
231	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
232	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
233	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế quốc tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
234	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
235	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
236	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
237	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
238	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Lý thuyết phát triển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
239	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Lý thuyết phát triển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
240	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Chiến lược phát triển KTXH	3	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Cao học
241	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Thực hành nghề nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
242	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Phát triển cộng đồng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
243	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	Quy hoạch và bố trí dân cư	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
244	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	Dân số và phát triển	4	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
245	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	NLCB về hành vi ứng xử trongTC	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	TT. CLC
246	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	Kinh tế phát triển	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
247	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	Phát triển cộng đồng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
248	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	Quản lý khoa học - công nghệ	5	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
249	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	NC & đánh giá nông thôn	4	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
250	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	Chiến lược & KH phát triển	1	30.10	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	TT, CLC
251	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
252	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
253	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	Quản lý dự án	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
254	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	Kỹ năng QL & làm việc nhóm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
255	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	Quản lý dự án	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
256	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	QL tài nguyên & MT ứng dụng	3	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Cao học
257	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế và quản lý lao động	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
258	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	QL thị trường bất động sản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
259	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế đất	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
260	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế nguồn nhân lực	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
261	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	Nguyên lý thống kê kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
262	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
263	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	Nguyên lý thống kê kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
264	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng	Toán kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
265	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	Tin học ứng dụng trong KT - XH	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
266	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	Nguyên lý thống kê kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
267	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	Nguyên lý thống kê kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
268	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách công	4	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
269	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách công	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
270	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phân tích chính sách	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
271	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Tổ chức công tác khuyến nông	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
272	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phương pháp khuyến nông	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
273	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phân tích chính sách	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
274	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế	5	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
275	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phân tích chính sách	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
276	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
277	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phân tích chính sách	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
278	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phân tích chính sách	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
279	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kinh tế đầu tư	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
280	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Thị trường vốn đầu tư	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
281	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Nguyên lý đầu tư	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
282	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Thị trường vốn đầu tư	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	Kỳ 2 năm 2021-2022
283	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo &ra qđịnh	1	30.10	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	TT, CLC
284	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kế hoạch sản xuất kinh doanh	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
285	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	KN lãnh đạo và ra qd nâng cao	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Cao học
286	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
287	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	PP nghiên cứu trong QL kinh tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
288	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo & ra q.định	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
289	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Đấu thầu	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
290	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý I	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
291	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Lý thuyết về quy hoạch	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
292	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kinh tế đầu tư nâng cao	3	30.20	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Cao học
293	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
294	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
295	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
296	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	Triết học	3	60.20	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	Cao học
297	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Kỳ 1 năm 2021-2022
298	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
299	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	6	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	Kỳ 2 năm 2021-2022
300	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Xã hội học quản lý	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
301	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
302	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
303	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
304	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
305	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
306	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
307	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
308	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
309	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
310	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
311	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	Đạo đức học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
312	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	TT, CLC
313	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
314	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	Luật môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
315	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Luật kinh tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
316	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Luật kinh doanh	4	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
317	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương 1	5	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
318	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Lịch sử xã hội học	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
319	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	Chính sách xã hội	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
320	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Thực tập nghề nghiệp 2	1	90.10	90.10	65,000	5,856,500		5,856,500	
321	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	Tâm lý học đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
322	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
323	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
324	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
325	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
326	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
327	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
328	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
329	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
330	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
331	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
332	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	4	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
333	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
334	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
335	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
336	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
337	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
338	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
339	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
340	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thương mại	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
341	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh	7	30.40	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	Cao học
342	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh thư tín giao dịch	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
343	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
344	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
345	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh chuyên ngành NH	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
346	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Kinh tế nông thôn	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
347	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Kinh tế các ngành sản xuất	6	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
348	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	Đồ án kỹ thuật thực phẩm	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
349	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Kỹ thuật thực phẩm 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
350	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ sản xuất bánh kẹo	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
351	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản nông sản thực phẩm	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
352	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Bảo quản chế biến NS đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
353	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thúy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	Sinh lý-Hóa sinh nông sản STH	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
354	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Đồ án công nghệ chế biến	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
355	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Vi sinh vật thực phẩm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
356	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
357	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng thú y 2	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
358	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bào chế & kiểm nghiệm thuốc TY	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
359	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
360	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
361	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Thú y cơ bản	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
362	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
363	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
364	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Kỳ 2 năm 2021-2022
365	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
366	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
367	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
368	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán hình ảnh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
369	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán hình ảnh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
370	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bào chế & kiểm nghiệm thuốc TY	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
371	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
372	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
373	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược liệu thú y	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
374	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
375	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
376	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Phẫu thuật ngoại khoa thú y	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
377	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Bệnh chó, mèo	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
378	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
379	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
380	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
381	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
382	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
383	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiếng La tinh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
384	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
385	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y 2	5	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
386	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
387	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
388	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Dịch tễ học thú y	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
389	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
390	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y 1	4	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
391	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
392	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Nấm và bệnh do nấm gây ra	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
393	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học ứng dụng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
394	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
395	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
396	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	Bệnh truyền lây giữa dv&người	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
397	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
398	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
399	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	Rèn nghề thú y 1	2	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
400	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Giải tích 2	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
401	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
402	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
403	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Giải tích 1	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
404	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
405	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
406	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
407	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
408	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
409	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Toán cao cấp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
410	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
411	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
412	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
413	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Toán cao cấp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
414	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất - thống kê	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	TT, CLC
415	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Đại số tuyến tính	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
416	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
417	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
418	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
419	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
420	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
421	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
422	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
423	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Giải tích	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
424	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
425	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
426	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
427	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
428	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
429	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Thống kê cho khoa học xã hội	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
430	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
431	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
432	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	Đại số tuyến tính	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
433	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
434	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Truyền dữ liệu	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
435	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	Vật lý	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
436	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	Vật lý đại cương A	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
437	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
438	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Công nghệ phần mềm 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
439	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
440	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Kiểm thử&bảo mật ứng dụng Web	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
441	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java 2	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
442	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Tin sinh học	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Kỳ 2 năm 2021-2022
443	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình nâng cao	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
444	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình nâng cao	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
445	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Kỳ 2 năm 2021-2022
446	CNP11	Lê Thị Minh	Thủy	10	Công nghệ phần mềm	Xử lý tín hiệu số	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Kỳ 2 năm 2021-2022
447	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Windows	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
448	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Chương trình dịch	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
449	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích và thiết kế hệ thống	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
450	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Hệ điều hành nâng cao	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
451	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
452	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	An ninh mạng và máy tính	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
453	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Mạng máy tính	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
454	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Mạng máy tính	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
455	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Quản trị mạng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
456	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	HT hỗ trợ ra quyết định	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
457	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Toán rời rạc	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
458	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Tối ưu hóa	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
459	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Toán rời rạc	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
460	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán ngân hàng	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
461	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Kế toán máy	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
462	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp tác xã	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
463	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Kế toán ngân hàng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
464	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
465	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
466	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán quốc tế	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
467	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
468	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
469	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong DN	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
470	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Kế toán thương mại dịch vụ	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
471	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
472	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
473	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
474	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Tài chính tiền tệ	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
475	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Quản trị tài chính DN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
476	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	Định giá tài sản	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
477	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	Thị trường chứng khoán	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
478	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Phân tích tài chính DN	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
479	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Thị trường chứng khoán	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
480	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	Thuế (taxation)	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
481	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	Thuế (taxation)	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
482	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	Tài chính tiền tệ	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
483	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	Marketing căn bản	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
484	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	Đồ án kế hoạch marketing	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
485	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Quản lý chất lượng sản phẩm	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
486	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Giao tiếp&đàm phán kinh doanh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
487	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Quản lý chất lượng sản phẩm	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
488	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Quản trị marketing TP	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Kỳ 2 năm 2021-2022
489	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Quản trị kinh doanh NN	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
490	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	Marketing căn bản 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
491	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	Kế hoạch doanh nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
492	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Marketing căn bản	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
493	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	11	Marketing	Giao tiếp&đàm phán kinh doanh	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
494	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	Thị trường và giá cả	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
495	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	Marketing căn bản 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
496	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	Marketing căn bản	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Kỳ 2 năm 2021-2022
497	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Kinh doanh quốc tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
498	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Marketing quốc tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
499	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị SX & tác nghiệp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
500	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
501	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Kinh tế hợp tác	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
502	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
503	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	Đạo đức KD & VH doanh nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
504	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	PP NCKH trong quản trị KD	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
505	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Tâm lý quản lý	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
506	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Quản lý đầu tư kinh doanh	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
507	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Quản lý đầu tư kinh doanh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
508	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Tâm lý quản lý	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	Kỳ 2 năm 2021-2022
509	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thủy	11	Quản trị kinh doanh	QL kinh tế hộ và trang trại	5	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
510	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích kinh doanh	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
511	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán tài chính	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Kỳ 2 năm 2021-2022
512	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Hệ thống kiểm soát nội bộ	3	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
513	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích kinh doanh	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
514	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Nguyên lý kiểm toán	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
515	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Di truyền học đại cương	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
516	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	THCN nuôi cấy mô&tế bào th.vật	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
517	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Sở hữu trí tuệ trong CNSH	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
518	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	Thực hành Công nghệ sinh học	2	15.10	22.65	65,000	1,472,250		1,472,250	Cao học
519	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	An toàn sinh học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
520	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	Công nghệ sinh học đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
521	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	THCN nuôi cấy mô&tế bào th.vật	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	Kỳ 2 năm 2021-2022
522	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Miễn dịch học	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Kỳ 2 năm 2021-2022
523	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ vi sinh	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	TT. CLC
524	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Sinh học đại cương	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
525	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Nuôi trồng thuỷ sản đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
526	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thuỷ sản	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
527	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Bệnh học thủy sản	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
528	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
529	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
530	QS015	Nguyễn Văn	Lên	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
531	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	2	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
532	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
533	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
534	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Đường lối quân sự	Giáo dục quốc phòng 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
535	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 2	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
536	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
537	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
538	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
539	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
540	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
541	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
542	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
543	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
544	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Điền kinh	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
545	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
546	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
547	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m – Nhảy xa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
548	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
549	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 2	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
550	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
551	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
552	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
553	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
554	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
555	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	5	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
556	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
557	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
558	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
559	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	2	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
560	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m – Nhảy xa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
561	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
562	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
563	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá	3	30.20	30.20	65,000	1,963,000		1,963,000	
564	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
		TỔNG CỘNG						**20,045.30**	**20,564.70**		**1,336,705,500**	**14,258,320**	**1,322,447,180**	

Tổng số tiền thanh toán: **1,322,447,180** đồng

Bằng chữ: ***Một tỷ ba trăm hai mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi bảy ngàn một trăm tám mươi đồng./.***

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM